ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN**

KHOA VIỆT NAM HỌC VÀ TIẾNG VIỆT

**BỘ MÔN VIỆT NGỮ HỌC**

ĐỀ C­­­ƯƠNG MÔN HỌC

**NGỮ DỤNG HỌC TIẾNG VIỆT**

(Pragmatics of Vietnamese Language)

**1. Thông tin về giảng viên**

**1.1. Giảng viên 1:**

Họ và tên: **Đào Văn Hùng**

Chức danh, học vị: Giảng viên chính, Thạc sĩ.

Thời gian, nơi làm việc: Thứ hai đến thứ sáu hàng tuần tại Khoa Việt

Nam học và Tiếng Việt, Tr­­­ường Đại học

KHXH&NV, B7-bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Tr­­­ường Đại

học KHXH&NV, B7-bis, Bách Khoa, Hai Bà

Trưng, Hà Nội.

Điện thoại cơ quan: (04)38694323

Điện thoại di động: 0988550726

Email: daohung58@gmail.com

Các h­­­ướng nghiên cứu chính:

• Ngữ dụng học tiếng Việt

• Từ vựng tiếng Việt

• Ngôn ngữ học dạy tiếng.

**1.2. Giảng viên 2:**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Thuận**

Chức danh, học vị: Giảng viên, TS.

Thời gian, nơi làm việc: Thứ hai đến thứ sáu hàng tuần tại Khoa Việt

Nam học và Tiếng Việt, Tr­­­ường Đại học

KHXH&NV, B7-bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng,

Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Tr­­­ường Đại

học KHXH&NV, B7-bis, Bách Khoa, Hai Bà

Trưng, Hà Nội.

Điện thoại cơ quan : (04)38694323

Điện thoại di động:

Email: minhthuan95@gmail.com

Các hướng nghiên cứu chính:

• Ngữ pháp tiếng Việt

• Ph­­ương pháp dạy tiếng

**1.3. Thông tin về trợ giảng:**

Họ và tên: **Vũ Lan Hương**

Chức danh: Trợ giảng, Thạc sĩ.

Thời gian, nơi làm việc: Thứ hai đến thứ sáu hàng tuần tại Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Tr­­­ường Đại học KHXH&NV, B7-bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Tr­­­ường Đại học KHXH&NV, B7-bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại cơ quan: (04)38694323

Điện thoại di động: 0989343785

Email: tvtiengviet@gmail.com

Các hướng nghiên cứu chính:

• Ngữ pháp và Ngữ pháp tiếng Việt

• Ph­­ương pháp dạy tiếng

**2. Thông tin chung về môn học:**

• Tên môn học: **Ngữ dụng học tiếng Việt**

(Pragmatics of Vietnamese Language)

• Mã môn học: VLC3079

• Số tín chỉ: 03

• Loại môn học: Tự chọn

• Môn học tiên quyết:

• Môn học kế tiếp:

• Giờ tín chỉ đối với các hoạt động: 45

+ Nghe giảng lý thuyết: 32

+ Làm bài tập trên lớp: 10

+ Thảo luận: 03

+ Thực tế, thực tập:

+ Tự học xác định:

• Địa chỉ Khoa/Bộ môn phụ trách môn học: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, B7-bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học:**

**3.1. Mục tiêu chung:**

Môn học cung cấp cho ng­­­ười học những kiến thức cơ bản về lý thuyết ngữ dụng học nói chung và ngữ dụng học tiếng Việt nói riêng, đồng thời cung cấp cho ng­­ười học những kiến thức cụ thể liên quan đến ngữ dụng học tiếng Việt.

**3.2. Chuẩn đầu ra của môn học:** (Mục tiêu cụ thể)

**a. Về kiến thức:**

+ Người học nắm đư­ợc những kiến thức lý thuyết về ngữ dụng học, những khái niệm nhập môn của ngữ dụng học, những­ định nghĩa cơ bản của môn ngữ dụng học, những kiến thức về ngữ cảnh và hoàn cảnh nói năng, lý thuyết về hành vi ngôn ngữ, vai giao tiếp, lý thuyết về lập luận, về nghĩa hiển ngôn/nghĩa hàm ngôn và tiền giả định, về quy tắc hợp tác hội thoại, về diễn ngôn và phân tích diễn ngôn …

**b. Về kỹ năng:**

+ Ngư­­­ời học tiếp thu và vận dụng dễ dàng hơn những cách thức tạo lập văn bản/diễn ngôn dựa trên những kiến thức về lập luận, mạch lạc và các qui tắc hội thoại cũng như các hành vi ngôn ngữ.

+ Người học có kỹ năng phân tích trên quan điểm ngữ dụng học phong cách giao tiếp của người Việt, chẳng hạn các kiểu nói mang lại những hiệu quả giao tiếp đặc biệt như­­ nói vui, nói vòng vo, nói nửa chừng, nói lấp lửng, nói khéo…v.v.

+ Ngư­­­ời học hoàn thiện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt ở mức độ nâng cao.

**c. Về thái độ:**

**+** Hình thành phương pháp học tập bậc đại học theo phong cách của người nghiên cứu khoa học.

+ Hình thành thái độ khách quan, khoa học trong học tập và nghiên cứu khoa học lĩnh vực ngôn ngữ học.

+ Hình thành thái độ, tình cảm yêu mến và mong muốn học hỏi, nghiên cứu về tiếng Việt và ngữ dụng học tiếng Việt.

+ Tự tin ở năng lực giao tiếp và sử dụng tiếng Việt một cách thành thạo và sâu sắc hơn.

**3.3. Bảng tổng hợp chuẩn đầu ra của môn học** (Mục tiêu chi tiết):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **Nội dung** | **Mức I** | **Mức II** | **Mức III** |
| **Nội dung**  **1**  Ngữ dụng học và ngữ dụng học tiếng Việt | I.A.1. Nắm được những khái niệm nền tảng của ngữ dụng học: lời nói, hành động, nhân tố giao tiếp,…  I.A.2. Nêu định nghĩa của Mey, của Kasper và của Nguyễn Thiện Giáp về ngữ dụng học | I.B.1. Nắm được những nội dung chính của môn học.  I.B.2. Nắm chắc những quy ­ước, những cơ chế ảnh hư­ởng đến mức độ thành bại của những cuộc giao tiếp bằng tiếng Việt. | I.C.1. Phân tích đối tượng, đặc trưng và những nội dung chính của Ngữ dụng học.  I.C.2. Đánh giá vai trò, tầm quan trọng của việc nghiên cứu ngữ dụng học |
| **Nội dung**  **2**  Vai trò của ngữ cảnh và hoàn cảnh nói năng | II.A.1. Phân biệt được khái niệm ngữ cảnh và hoàn cảnh nói năng.  II.A.2. Nêu được vai trò của hoàn cảnh nói năng trong giao tiếp.  II.A.3. Nêu được các yếu tố văn hóa tác động đến quá trình giao tiếp. | II.B.1. Nắm chắc vai trò của hoàn cảnh nói năng trong giao tiếp.  II.B.2. Hiểu rõ về ngữ cảnh văn hoá và các yếu tố văn hoá tác động lên quá trình giao tiếp.  II.B.3. Nắm được các yếu tố văn hóa tác động đến quá trình giao tiếp. | II.C.1. Đánh giá vai trò của ngữ cảnh trong nói năng, giao tiếp.  II.C.2. So sánh ngữ nghĩa của lời nói, ngữ nghĩa của ngữ cảnh, và nghĩa của cái được nói đến. (cho ví dụ minh họa) |
| **Nội dung**  **3**  Hành vi ngôn ngữ | III.A.1. Hiểu khái niệm hành vi ngôn ngữ.  III.A.2. Hiểu được các khái niệm về động từ trần thuật, động từ ngôn hành; các hành vi tại lời, các hành vi ngoài lời; hành vi ngoài lời trực tiếp và gián tiếp. | III.B.1. Phân biệt được động từ trần thuật và động từ ngôn hành trong các hành vi ngôn ngữ.  III.B.2. Hiểu rõ hành vi tại lời trực tiếp và hành vi tại lời gián tiếp cũng như các kiểu hành vi ngoài lời khác. | III.C.1. Phân tích được nội dung của hành vi tại lời.  III.C.2. Phân biệt được động từ trần thuật và động từ ngôn hành trong các hành vi ngôn ngữ và lấy ví dụ minh họa. |
| **Nội dung**  **4**  Lập luận | IV.A.1. Nhận biết được khái niệm lập luận.  IV.A.2. Nêu được bản chất ngữ dụng của lập luận, đặc điểm của lập luận.  IV.A.3. Hiểu các khái niệm: tác tử và kết tử lập luận. | IV.B.1. Nắm vững khái niệm và vai trò của lập luận trong giao tiếp.  IV.B.2. Phân tích được vai trò của các tác tử và kết tử lập luận. | IV.C.1. Phân tích được lập luận thành luận cứ.  IV.C.2. Xây dựng được lập luận từ một phát ngôn ban đầu. |
| **Nội dung**  **5**  Hội  thoại | VI.A.1. Hiểu được khái niệm hội thoại, cặp thoại.  V.A.2. Nắm được các yếu tố của cấu trúc hội thoại.  V.A.3. Hiểu được các khái niệm về quy tắc hội thoại. | V.B.1. Phân tích được những khái niệm cơ bản liên quan đến cuộc thoại, các yếu tố thuộc cấu trúc của hội thoại, sự luân phiên l­ượt lời, những lời rào đón, …  V.B.2. Nhận rõ được sự hoạt động của những quy tắc hội thoại và các phương châm thương lượng hội thoại.  V. B3. Thấy được vai trò quan trọng của các yếu tố phi ngôn từ trong hội thoại. | V.C.1. Lấy ví dụ và phân tích được về các yếu tố của cấu trúc hội thoại.  V.C.2. Phân tích, chứng minh được sự hoạt động của các quy tắc hội thoại trong hội thoại tiếng Việt.  V.C.3. Phân tích được ý nghĩa ngữ dụng của một số hiện tượng ngữ dụng tiếng Việt: những yếu tố rào đón, ướm trước,.. trong hội thoại tiếng Việt theo quy tắc hội thoại. |
| **Nội dung**  **6**  Lịch sự  Và  Giao tiếp | VI.A.1. Nhận rõ khái niệm vai giao tiếp và hành vi ngôn ngữ.  VI.A.2. Nắm được khái niệm lịch sự trong giao tiếp và chiến lược giao tiếp. | VI.B.1. Phân biệt được khái niệm vai giao tiếp và hành vi ngôn ngữ.  VI.B.2. Phân tích được vai trò của lịch sự trong giao tiếp và vai trò của các chiến lược giao tiếp. | VI.C.1. Phân tích vai trò của vai giao tiếp trong việc sử dụng nhóm từ xư­ng hô tiếng Việt.  VI.C.2. Phân tích, đánh giá cách sử dụng các chiến lược giao tiếp trong thực tế nói năng tiếng Việt. |
| **Nội dung**  **7**  Ý nghĩa  dụng học:  hàm ẩn và  tường minh | VII.A.1. Nắm được các khái niệm ngữ nghĩa dụng học: nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn và tiền giả định.  VII.A.2. Nắm được cơ chế tạo nên nghĩa hàm ẩn (sự vi phạm các quy tắc) | VII.B.1. Phân biệt một cách rành mạch các khái niệm ngữ nghĩa dụng học: nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn và tiền giả định.  VII.B.2. Phân loại được các loại hàm ngôn và tiền giả định có trong thực tế.  VII.B.3. Nắm được cơ chế tạo nên nghĩa hàm ẩn (sự vi phạm các quy tắc) | VII.C.1. Xác định được các nghĩa hàm ẩn của phát ngôn.  VII.C.2. Xác định được tiền giả định của các phát ngôn. |
| **Nội dung**  **8**  Diễn  ngôn | VIII.A.1. Hiểu được khái niệm diễn ngôn và những vấn đề liên quan (mạch lạc, liên kết, ngữ dụng)  VIII.A.2. Nắm được nội dung của ngữ vực.  VIII.A.3. Hiểu được khái niệm về phân tích diễn ngôn.  VIII.A.4. Hiểu được mối quan hệ giữa diễn ngôn và văn hóa trên quan điểm ngữ dụng học. | VIII.B.1. Phân biệt được khái niệm mạch lạc và liên kết.  VIII.B.2. Nắm được phương pháp phân tích diễn ngôn  VIII.B.3. Phân tích được mối quan hệ giữa diễn ngôn và văn hóa trên quan điểm ngữ dụng học. | VIII.C.1. Phân tích được vai trò của các yếu tố mạch lạc, liên kết trong diễn ngôn.  VIII.C.2. Phân tích diễn ngôn từ văn bản cho trước. |
| **Nội dung**  **9**  Ngữ dụng học của một số trợ từ, giới từ  Tiếng Việt | IX.A.1. Nhận ra được những nét nghĩa cơ bản của một số trợ từ nhấn mạnh tiếng Việt.  IX.A.2. Nêu được những nét nghĩa cơ bản của một số trợ từ biểu cảm cuối câu tiếng Việt.  IX.A.3. Phân biệt được những nét nghĩa khác nhau giữa các trợ từ nhấn mạnh và trợ từ biểu cảm.  IX.A.4. Nêu đư­ợc khái niệm và đặc điểm của giới từ tiếng Việt.  IX.A.5. Biết được vai trò ngữ dụnghọc của giới từ tiếng Việt. | VIII.B.1. Hiểu và nắm vững phương pháp phân tích một số nghĩa ngữ dụng của một số trợ từ nhấn mạnh tiếng Việt: “cả, đến, mới”.  VIII.B.2. Hiểu và nắm vững phương pháp phân tích một số nghĩa ngữ dụng của một số trợ từ cuối câu tiếng Việt: “chăng, mà, chứ”.  IX.B.4. Nắm được những đặc điểm cơ bản của giới từ tiếng Việt.  IX.B.5. Hiểu được vai trò ngữ dụng học của giới từ tiếng Việt. | VIII.C.1. Tìm các ví dụ trong quá trình học và thực tiễn sử dụng trợ từ tiếng Viêt.  VIII.C.2. Phân tích ngữ nghĩa của các trợ từ nhấn mạnh tiếng Việt: “cả, đến, mới”.  VIII.C.3. Phân tích ngữ nghĩa của các trợ từ cuối câu tiếng Việt: “chăng, mà, chứ”  IX.C.4. Phân tích những đặc điểm cơ bản của giới từ tiếng Việt (có ví dụ chứng minh).  IX.C.5. Phân tích vai trò ngữ dụng học của giới từ tiếng Việt (lấy ví dụ chứng minh). |

**4. Tóm tắt nội dung môn học:**

- Về lý thuyết, môn học giới thiệu những khái niệm cơ sở, những định nghĩa về ngữ dụng học nói chung và ngữ dụng học tiếng Việt, chẳng hạn nh­ư: ngữ cảnh và hoàn cảnh nói năng, lý thuyết về hành vi ngôn ngữ,lập luận, lý thuyết về hội thoại, các ý nghĩa dụng học …

- Môn học giúp sinh viên Việt Nam nắm được và hiểu rõ những kiến thức về dụng học Việt ngữ, ứng dụng được trong phân tích diễn ngôn và tạo lập văn bản.

**5. Nội dung chi tiết môn học:**

**5.1. Nội dung 1. Tổng quan về ngữ dụng học**

1.1. Lời nói

1.2. Hành động

1.3. Nhân tố giao tiếp

1.4. Ngữ dụng học

**5.2. Nội dung 2. Vai trò của ngữ cảnh và hoàn cảnh nói năng**

2.1. Ngữ cảnh và hoàn cảnh nói năng

2.2. Vai trò của hoàn cảnh nói năng trong giao tiếp

2.3. Ngữ cảnh tình huống và ngữ cảnh văn hóa

**5.3. Nội dung 3: Hành vi ngôn ngữ**

3.1. Khái niệm hành vi ngôn ngữ

3.2. Động từ trần thuật và động từ ngôn hành

3.3. Các hành vi tại lời

3.4. Các hành vi ngoài lời

3.5. Hành vi tại lời trực tiếp và gián tiếp

**5.4. Nội dung 4: Lập luận**

4.1. Khái niệm lập luận

4.2. Bản chất ngữ dụng của lập luận

4.3. Đặc điểm của lập luận

4.4. Các tác tử và kết tử lập luận

**5.5. Nội dung 5: Hội thoại**

5.1. Khái niệm hội thoại

5.2. Các yếu tố cấu trúc của hội thoại

5.3. Cặp thoại

5.4. Các quy tắc hội thoại

5.5. Thương lượng hội thoại

5.6. Những lời ướm trước

5.7. Sự vi phạm qui tắc hội thoại: những lời rào đón

5.8. Những yếu tố phi ngôn từ trong hội thoại

**5.6. Nội dung 6:** **Lịch sự và giao tiếp**

6.1. Vai giao tiếp và quan hệ giao tiếp

6.2. Thế nào là lịch sự?

6.3. Chiến lược giao tiếp

**5.7. Nội dung 7:** **Ý nghĩa dụng học**

**(ý nghĩa hàm ẩn và ý nghĩa tường minh)**

7.1. Sơ lược về các loại ý nghĩa (từ vựng, ngữ pháp, dụng học)

7.2. Ý nghĩa tường minh (hiển ngôn)

7.3. Ý nghĩa hàm ẩn

7.3.1. Hàm ngôn (của nghĩa học và của dụng học)

7.3.2. Tiền giả định (của nghĩa học và của dụng học)

7.4. Phân loại ý nghĩa hàm ẩn

7.4.1. Phân loại hàm ngôn

7.4.2. Phân loại tiền giả định

7.5. Cơ chế sản sinh ý nghĩa hàm ẩn

7.5.1. Vi phạm các quy tắc chiếu vật và chỉ xuất

7.5.2. Thực hiện các hành vi ngôn ngữ gián tiếp

7.5.3. Vi phạm các quy tắc lập luận

7.5.4. Vi phạm các quy tắc hội thoại

7.5.5. Cộng tác hội thoại

**5.8. Nội dung 8:** **Diễn ngôn**

8.1. Khái niệm diễn ngôn

8.2. Mạch lạc và liên kết

8.3. Ngữ vực

8.4. Phân tích diễn ngôn

8.5. Dụng học diễn ngôn

8.6. Dụng học giao văn hoá

**5.9. Nội dung 9:** **Ngữ nghĩa, ngữ dụng của một số trợ từ và**

**giới từ tiếng Việt**

9.1. Ngữ nghĩa, ngữ dụng của một số trợ từ tiếng Việt

9.1.1.Ngữ nghĩa, ngữ dụng của một số trợ từ nhấn mạnh: cả, đến, mới

9.1.2. Ngữ nghĩa, ngữ dụng của một số trợ từ cuối câu: chăng, mà, chứ

9.2. Ngữ nghĩa, ngữ dụng của một số giới từ tiếng Việt

9.2.1. Những đặc điểm của giới từ tiếng Việt

9.2.2. Vai trò ngữ dụng học của giới từ

9.2.3. Cách dùng của một số giới từ

**6. Học liệu:**

**6.1. Học liệu bắt buộc:**

6.1.1.Nguyễn Thiện Giáp, Dụng học Việt ngữ, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội, 2000.

6.1.2. Đào Văn Hùng, Ngữ dụng học tiếng Việt cho ngư­­­ời nư­­­ớc ngoài, (tập bài giảng đã nghiệm thu), Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN.

**6.2. Học liệu tham khảo:**

6.2.1. Đỗ Hữu Châu, Đại cương ngôn ngữ học, tập 2 - Ngữ dụng học, NXB Giáo dục, H. 2006.

6.2.2. Nguyễn Đức Dân, Ngữ dụng học, NXB Giáo Dục, H. 1998.

6.2.3. Gillian Brown - George Yule, Phân tích diễn ngôn, NXB Đại học Quốc gia, H. 2002.

6.2.4. Trần Trí Dõi, Hữu Đạt, Đào Thanh Lan, Cơ sở tiếng Việt, NXB Đại học Quốc gia, H. 1998.

**7. Hình thức tổ chức dạy học:**

**7.1. Lịch trình chung:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung**  (15 tuần) | **Hình thức tổ chức dạy học môn học** | | | | | **Tổng**  **giờ** |
| **Trên lớp** | | | Thực hành, điền dã | Tự học, nghiên cứu |
| Lí thuyết | Bài tập | Thảo luận |
| Tuần 1: Nội dung 1 | 2 |  |  |  |  |  |
| Tuần 2: Nội dung 2 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| Tuần 3: Nội dung 3 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| Tuần 4: Nội dung 3 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| Tuần 5: Nội dung 4 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| Tuần 6: Nội dung 4 | 2 |  | 1 |  |  |  |
| Tuần 7: Nội dung 5 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| Tuần 8: Nội dung 5  & Kiểm tra giữa kì | 2  2 |  |  |  |  |  |
| Tuần 9: Nội dung 6 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| Tuần 10: Nội dung 7 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| Tuần 11: Nội dung 7 | 2 |  | 1 |  |  |  |
| Tuần 12: Nội dung 8 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| Tuần 13: Nội dung 8 | 2 |  | 1 |  |  |  |
| Tuần 14: Nội dung 9 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| Tuần 15: Nội dung 9 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| **Tổng số giờ tín chỉ** | **32** | **10** | **3** |  |  | **45** |
| **Tổng số giờ trên lớp** | **32** | **10** | **3** |  |  | **45** |

**7.2. Lịch trình cụ thể:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức,**  **tổ chức dạy học** | **Thời gian, địa điểm** | **Nội dung chính** | | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** | | **Ghi chú** |
| **Tuần 1** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 1**  **Giản lược về ngữ dụng học và ngữ dụng học tiếng Việt** | | Đọc TL 6.1.1 của tr. 11-19 và TL 6.1.2. | |  |
| Bài tập | 1 giờ, trên lớp |  | |  | |  |
| **Tuần 2** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 2**  **Ngữ cảnh và hoàn cảnh nói năng** | | Đọc TL 6.2.5, tr. 31 – 45; TL. 6.1.2. | |  |
| Bài tập | 1 giờ, trên lớp |  | |  | |  |
| **Tuần 3** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 3**  **Hành vi ngôn ngữ** | | Đọc TL 6.2.3 tr 37 – 47 và 6.1.2. | |  |
| Bài tập | 1 giờ, trên lớp |  | |  | |  |
| **Tuần 4** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 3**  **Hành vi ngôn ngữ** (tiếp) | | Đọc TL 6.2.3 của tr 48-62 | |  |
| Bài tập | 1 giờ, trên lớp |  | |  | |  |
| **Tuần 5** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 4**  **Lập luận**  - Lập luận và các khái niệm liên quan  - Bản chất ngữ dụng của lập luận, Đặc điểm của lập luận. | Đọc chương 5 của 6.2.1, tr. 154 – 171  - Đọc TL 6.2.1, tr.174 – 179  - Tham khảo các ví dụ của TL 6.2.1, tr. 154 - 163 | |  | |
| Bài tập | 1 giờ, trên lớp |  |  | |  | |
| Thảo luận | 1 giờ, trên lớp | Thảo luận về các khái niệm của lập luận, vai trò của lập luận và bản chất ngữ dụng học của lập luận | Sinh viên chuẩn bị các nội dung thảo luận tại lớp | |  | |
| **Tuần 6** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 4**  **Lập luận - Tác tử và kết tử lập luận** | | Đọc TL 6.2.1, tr. 180 – 198 & TL 6.1.2. | |  |
| Thảo luận | 1 giờ, trên lớp | Về các cặp khái niệm: lập luận và thuyết phục, lập luận và logic, lập luận và miêu tả | |  | |  |
| **Tuần 7** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 5**  **Hội thoại** | | Đọc TL 6.2.1, tr. 201 – 287 và tr. 344 - 356 | |  |
| Bài tập | 1 giờ, trên lớp |  | |  | |  |
| **Tuần 8** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 5**  **Hội thoại** (tiếp) | | Đọc TL chương 4 của 6.1.1, tr. 87 – 95 & TL. 6.1.2. | |  |
| Bài tập | Kiểm tra giữa kỳ |  | | Làm bài kiểm tra giữa kì tại lớp | |  |
| **Tuần 9** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 6**  **Lịch sự và giao tiếp** | | Đọc chương 5 của TL 6.1, tr. 95 - 105 | |  |
| Bài tập | 1 giờ, trên lớp |  | |  | |  |
| **Tuần 10** | | | | | | |
| Lý thuyết |  | **Nội dung 7**  **Ý nghĩa dụng học: Tổng quan và phân loại** | | - Đọc chương 6,7,8 của 6.1.1, tr.115 – 161  - Đọc TL 6.2.1, tr 392 - 407 | |  |
| Bài tập | 1 giờ, trên lớp |  | |  | |  |
| **Tuần 11** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 7**  **Ý nghĩa dụng học – Cơ chế tạo nghĩa** | | Đọc TL 6.2.1, tr. 369 - 390 | |  |
| Thảo luận | 1 giờ, trên lớp | Phân biệt rành mạch nghĩa: nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn và tiền giả định | | Sinh viên chuẩn bị nội dung và câu hỏi cho thảo luận tại lớp | |  |
| **Tuần 12** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 8**  **Diễn ngôn** | | **-** Đọc chương 9 của TL 6.1, tr. 167 – 182  - Tham khảo TL: 6.2.3, tr.114 - 194 | |  |
| Bài tập | 1 giờ, trên lớp |  | |  | |  |
| **Tuần 13** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ, trên lớp | **Nội dung 8**  **Diễn ngôn** (tiếp) | | Đọc TL 6.1.1, tr. 193 – 203 & TL 6.1.2 | |  |
| Thảo luận | 1 giờ, trên lớp | Nhìn nhận diễn ngôn dưới góc độ dụng học và dụng học giao thoa văn hóa | | Sinh viên chuẩn bị nội dung và câu hỏi cho thảo luận tại lớp. | |  |
| **Tuần 14** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ  trên lớp | **Nội dung 9**  **Ngữ nghĩa ngữ dụng vủa một số trợ từ tiếng Việt** | | - Đọc 6.2.5 (Bài 8), tr. 173 đến tr.180.  - Đọc TL. 6.1.2. | |  |
| Bài tập | 1 giờ  trên lớp | - Các trợ từ nhấn mạnh: **cả, đến, mới**  - Các trợ từ cuối câu: **chăng, mà, chứ** | | Tìm các ví dụ chứng minh vai trò ngữ dụng của giới từ, trợ từ | |  |
| **Tuần 15** | | | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ  trên lớp | **Nội dung 9** (tiếp)  **1. Ngữ nghĩa ngữ dụng của một số giới từ tiếng Việt**  2. Hướng dẫn sinh viên ôn tập các nội dung liên quan đến thi kết thúc môn | | - Chuẩn bị các câu hỏi từ nội dung 1 đến nội dung 9 để giáo viên giải đáp.  - Chuẩn bị ôn tập theo hướng dẫn của giáo viên để thi hết môn. | |  |
| Bài tập | 1 giờ  trên lớp |  | | Làm các bài tập giáo viên giao cho cá nhân hoặc nhóm. | |  |

**8. Chính sách đối với môn học:**

**-** Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của môn học theo đề c­ương môn học.

**-** Đi học chuyên cần, không nghỉ quá 20 % tổng số giờ học.

**-** Chuẩn bị bài và bài tập ở nhà đầy đủ.

**9. Ph­­­ương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học**

**9.1. Các hình thức đánh giá và trọng số:**

**9.1.1. Điểm đánh giá th­­­ường xuyên:** Mục đích của đánh giá thư­­­ờng xuyên là kiểm tra thái độ tham gia môn học, ngư­­­ời học hiểu và nắm bắt đến mức độ nào những nội dung mà giáo viên yêu cầu nghe giảng và tự nghiên cứu, kết quả tự học ở nhà, các báo cáo, bài tập…v.v. Điểm đánh giá th­­­ường xuyên chiếm 10% tổng số điểm đánh giá chung môn học, gồm:

+ Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, làm bài tập, thảo luận trên lớp, ý thức học tập nghiêm túc.

+ Điểm kiểm tra, đánh giá th­­­ường xuyên, kiểm tra tuần, tháng…

**9.1.2. Điểm kiểm tra giữa môn:** Mục đích của kiểm tra giữa môn là nhằm đánh giá chung về kiến thức mà ngư­­­ời học thu đ­­­ược sau khi hoàn thành 1/2 nội dung môn học. Hình thức kiểm tra giữa môn: kiểm tra viết, nói hoặc trình bày báo cáo kết quả học tập, trắc nghiệm….Điểm kiểm tra giữa mônchiếm 30% tổng số điểm đánh giá chung môn học.

**9.1.3. Điểm thi hết môn:** Mục đích của thi hết môn là nhằm đánh giá chung về kiến thức mà ngư­­­ời học thu đư­­­ợc trong suốt quá trình nghe giảng lý thuyết, tự học sau khi hoàn thành môn học. Hình thức thi hết môn: thi viết, thi nói hoặc trình bày báo cáo kết quả học tập, thi trắc nghiệm….Điểm thi hết môn chiếm 60% tổng số điểm đánh giá chung môn học.

**9.1.4. Bảng đánh giá, cho điểm chung môn học như­ sau:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **stt** | **Họ và tên** | **Điểm**  **thường xuyên**  **(10%)** | **Điểm**  **giữa kì**  **(30%)** | **Điểm**  **hết môn**  **(60%)** | **Tổng ĐG chung**  **(100%)** |
| 1 | ….. |  |  |  |  |
| 2 | ….. |  |  |  |  |
| 3 | ….. |  |  |  |  |

**9.2. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập:** Các bài tập, báo cáo kết quả tự học theo từng nội dung phải đáp ứng các tiêu chí:

- Đủ số trang, đủ nội dung theo yêu cầu của giáo viên

- Hoàn thành đúng thời gian

**9.3. Lịch thi, kiểm tra, thi lại:**

- Kiểm tra thái độ tham gia học tập: Tất cả các buổi học, làm bài tập hoặc thảo luận trên lớp

- Kiểm tra th­­­ường xuyên: Ngay sau khi kết thúc từng nội dung (hoặc từng bài giảng của môn học)

- Lịch kiểm tra giữa kỳ: tuần 8 của học kỳ

- Lịch kiểm tra cuối kỳ: theo thông báo của Phòng đào tạo

- Lịch thi lại: theo thông báo của Phòng đào tạo

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Duyệt Chủ nhiệm Bộ môn Giảng viên**

*(Thủ trư­­ởng đơn vị đào tạo) (Ký tên) (Ký tên)*